

BCT商务汉语备考系列

BCT

Vocabulary Learning Cards I

商务汉语考试 词汇卡片 I

张进凯 田胜泉 编

外语教学与研究出版社
FOREIGN LANGUAGE TEACHING AND RESEARCH PRESS



2015年12月大学英语六级考试

BCT

Business Listening Level I

商务汉语考试 词汇卡片 I

张其成 王德成 编

中国商务出版社
CHINA COMMERCE PRESS



BCT商务汉语备考系列

BCT

Vocabulary Learning Cards I

商务汉语考试 词汇卡片 I

张进凯 田胜泉 编

外语教学与研究出版社
北京

图书在版编目(CIP)数据

商务汉语考试词汇卡片 = BCT Vocabulary Learning Cards. 1 / 张进凯, 田胜泉编. — 北京: 外语教学与研究出版社, 2008. 7
(BCT 商务汉语备考系列)
ISBN 978-7-5600-7650-8

I. 商… II. ①张… ②田… III. 商务—汉语—词汇—对外汉语教学—水平考试—自学参考资料 IV. H195.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 102909 号

出 版 人: 于春迟

责任编辑: 周 微 杨艳慧 魏 国

封面设计: 宋薇薇

内文版式: 宋薇薇

出版发行: 外语教学与研究出版社

社 址: 北京市西三环北路 19 号 (100089)

网 址: <http://www.fltrp.com>

印 刷: 北京双青印刷厂

开 本: 787×1092 1/32

印 张: 7.5

版 次: 2008 年 9 月第 1 版 2008 年 9 月第 1 次印刷

书 号: ISBN 978-7-5600-7650-8

定 价: 65.00 元 (全二册: 含 MP3 光盘两张)

* * *

如有印刷、装订质量问题出版社负责调换

制售盗版必究 举报查实奖励

版权保护办公室举报电话: (010)88817519

物料号: 176500001

前言

商务汉语考试（BCT）是为测试第一语言非汉语者从事商务活动的汉语水平而设立的国家级标准化考试，主要考查考生运用汉语从事商务活动的能力。

2006年10月新加坡举行了第一次商务汉语考试，2007年4月商务汉语考试在中国国内也正式推出。越来越多的外国朋友熟悉商务汉语考试，并希望通过考试获得证书，作为就业或进一步深造的敲门砖。同时广大学习者希望通过备考，全方位快速地提高商务汉语的听、说、读、写能力和在商务汉语环境下的交际能力。

为了满足广大学习者的学习需求和迫切愿望，帮助参加商务汉语考试的考生取得好成绩，我们编写了“BCT商务汉语备考系列”丛书。该丛书首批共八本，包括《商务汉语考试模拟题集》、《商务汉语考试词汇卡片I》、《商务汉语考试词汇卡片II》、《商务汉语考试口语速成》、《商务汉语考试写作速成》、《商务汉语考试听力精讲精练》、《商务汉语考试阅读精讲精练》和《商务汉语考试词汇精讲精练》等。

其中，《商务汉语考试词汇卡片I》和《商务汉语考试词汇卡片II》两书针对参加商务汉语考试（BCT）词汇通关考生的实际需求，严格按照《商务汉语考试大纲》附录的常用词语表编制，总词表涵盖与商务有关的生活、社交、工作类词语1035个，商务活动中的常用业务类词语1421个，共计2456个。为了便于查检，书中所收的全部词语非常清晰地在目录中列出。此外，书中全部词条均配有汉语拼音和英、日、韩三语

注释及精选例句，并附有MP3光盘一张，收录所有词语的汉语发音、英文注释和相应例句，轻便易携，便于考生备考或复习之用。

本书曾在商务汉语考试（BCT）辅导班中长期试用，并根据教学的需要和学生的反映进行了多次修改，基本上能够帮助学生扫除在商务汉语考试（BCT）备考过程中的词汇障碍，助考生一臂之力。

编 者

2008年6月6日

目 录

A

ān pái	安排	1
ān quán	安全	1
ān zhuāng	安装	1
àn qī	按期	1
àn shí	按时	1
áng guì	昂贵	2

B

bā (bā)	捌 (八)	2
bǎi fēn bǐ	百分比	2
bǎi fēn diǎn	百分点	2
bǎi (bǎi)	佰 (百)	2
bān jī	班机	3
bān bù	颁布	3
bān yùn	搬运	3
bàn gōng shì	办公室	3
bàn lǐ	办理	3
bàn jià	半价	4
bāo guǒ	包裹	4
bāo hán	包含	4
bāo kuò	包括	4
bǎo cún	保存	4
bǎo xiū	保修	5
bǎo xiū dān	保修单	5
bǎo xiū qī	保修期	5
bǎo zhàng	保障	5
bǎo zhì qī	保质期	5
bào gào	报告	6
bào xiāo	报销	6
bào qiàn	抱歉	6
bèi àn	备案	6
bèi wàng lù	备忘录	6
běn dì	本地	7

bēng kuì	崩溃	7
bǐ lì	比例	7
bì mù	闭幕	7
biān hào	编号	7
biàn gé	变革	8
biàn gēng	变更	8
biàn zhì	变质	8
biàn lì	便利	8
biàn tiáo	便条	8
biāo qiān	标签	9
biāo zhǔn	标准	9
biǎo gé	表格	9
bó lì duō xiāo	薄利多销	9
bó ruò	薄弱	9
bù dàng	不当	10
bù fǎ	不法	10
bù jú	布局	10
bù zhì	布置	10
bù jiàn	部件	10
bù mén	部门	11
bù shǔ	部署	11

C

cái liào	材料	11
cái chǎn	财产	11
cái fù	财富	11
cái yuán	裁员	12
cǎi fǎng	采访	12
cǎi nà	采纳	12
cǎi qǔ	采取	12
cǎi yòng	采用	12
cǎi piào	彩票	13
cài dān	菜单	13
cān guān	参观	13
cān kǎo	参考	13
cān zhǎn	参展	13
cān zhào	参照	14
cán cì pǐn	残次品	14
cāng cù	仓促	14

cāng kù	仓库	14
cāo zuò	操作	14
cǎo àn	草案	15
cè huà	策划	15
cè lüè	策略	15
céng cì	层次	15
chā cuò	差错	15
chá chǔ	查处	16
chá huò	查获	16
chá míng	查明	16
chá xún	查询	16
chāi lǚ fèi	差旅费	16
chāi qiān	拆迁	17
cháng qī	长期	17
cháng tú	长途	17
cháng nián	常年	17
cháng shí	常识	17
chǎng dì	场地	18
chǎng hé	场合	18
chǎng miàn	场面	18
chǎng suǒ	场所	18
chāo piào	钞票	18
chāo chū	超出	19
chāo guò	超过	19
chāo shì (chāo jí shì chǎng)	超市 (超级市场)	19
chāo zhòng	超重	19
chè xiāo	撤销	19
chén liè	陈列	20
chéng guǒ	成果	20
chéng jiù	成就	20
chéng tào	成套	20
chéng yuán	成员	20
chéng kěn	诚恳	21
chéng xìn	诚信	21
chéng yì	诚意	21
chéng bàn	承办	21
chéng dān	承担	21
chéng rèn	承认	22

chéng xù	程序	22
chéng qīng	澄清	22
chí xù	持续	22
chǐ cùn	尺寸	22
chōng tū	冲突	23
chōng zú	充足	23
chóng shēn	重申	23
chóu xiè	酬谢	23
chóu bèi	筹备	23
chóu jiàn	筹建	24
chū chāi	出差	24
chū chǎn	出产	24
chū fǎng	出访	24
chū jìng	出境	24
chū nà	出纳	25
chū pǐn	出品	25
chū xí	出席	25
chū zū	出租	25
chū bù	初步	25
chū qī	初期	26
chǔ lǐ	处理	26
chǔ lǐ pǐn	处理品	26
chǔ cáng	储藏	26
chǔ cún	储存	26
chuán zhēn	传真	27
chuàng bàn	创办	27
chuàng jiàn	创建	27
chuàng lì	创立	27
chuàng shǐ	创始	27
chuàng xīn	创新	28
chuàng yè	创业	28
cí zhí	辞职	28
cì pǐn	次品	28
cì jī	刺激	28
cún fàng	存放	29
cuō shāng	磋商	29

D		
dá fù	答复	29

dǎ jiāo dào	打交道	29
dǎ yìn	打印	29
dǎ zhé	打折	30
dà pī	大批	30
dà xiě	大写	30
dà xíng	大型	30
dài biǎo	代表	30
dài dòng	带动	31
dài yù	待遇	31
dān wèi	单位	31
dān wù	耽误	31
dāng dì	当地	31
dàng cì	档次	32
dào qī	到期	32
dào qiàn	道歉	32
děng jí	等级	32
děng yú	等于	32
dī dàng	低档	33
dī liè	低劣	33
dì qū	地区	33
dì tiě	地铁	33
dì jiǎn	递减	33
dì zēng	递增	34
diǎn lǐ	典礼	34
diàn nǎo	电脑	34
diàn xìn	电信	34
diàn yuán	店员	34
diàn zhǔ	店主	35
diào chá	调查	35
diào dòng	调动	35
dìng piào	订票	35
dìng qī	定期	35
dōng dào zhǔ	东道主	36
dòng gōng	动工	36
dòng shēn	动身	36
dòng yòng	动用	36
duǎn qī	短期	36
duǎn quē	短缺	37
duǎn xìn	短信	37

duì bǐ	对比	37
duì cè	对策	37
duì shǒu	对手	37
duì wài kāi fàng	对外开放	38
duì zhào	对照	38

E

é wài	额外	38
èr (èr)	贰 (二)	38

F

fā cái	发财	38
fā dá	发达	39
fā zhǎn	发展	39
fá jīn	罚金	39
fá kuǎn	罚款	39
fǎ dìng	法定	39
fǎ guī	法规	40
fǎ lǜ	法律	40
fǎn bǐ	反比	40
fǎn kuì	反馈	40
fáng zū	房租	40
fǎng wèn	访问	41
fǎng zhī	纺织	41
fèi yòng	费用	41
fēn gōng	分工	41
fēn pī	分批	41
fēn qī	分期	42
fèng xíng	奉行	42
fǒu jué	否决	42
fǒu rèn	否认	42
fú wù tái	服务台	42
fú wù yuán	服务员	43
fù dān	负担	43
fù miàn	负面	43
fù shù	负数	43
fù yìn	复印	43
fù zuò yòng	副作用	44

gǎi gé	改革	44
gǎi jìn	改进	44
gǎi liáng	改良	44
gǎi shàn	改善	44
gǎi zào	改造	45
gǎi zhèng	改正	45
gān yù	干预	45
gǎng kǒu	港口	45
gāo dàng	高档	45
gāo dù	高度	46
gāo jí	高级	46
gāo sù	高速	46
gè bié	个别	46
gè rén	个人	46
gè háng gè yè	各行各业	47
gè jiè	各界	47
gè shì gè yàng	各式各样	47
gè zhǒng gè yàng	各种各样	47
gēng gǎi	更改	47
gēng huàn	更换	48
gēng zhèng	更正	48
gōng chǎng	工厂	48
gōng chéng	工程	48
gōng huì	工会	48
gōng qián	工钱	49
gōng yè	工业	49
gōng yì	工艺	49
gōng zī	工资	49
gōng zuò rì	工作日	49
gōng píng	公平	50
gōng sī	公司	50
gōng wù cāng	公务舱	50
gōng zhāng	公章	50
gōng zhèng	公证	50
gōng néng	功能	51
gōu tōng	沟通	51
gòu wù	购物	51
gòu wù zhōng xīn	购物中心	51

gū suàn	估算	51
gù dìng	固定	52
gù kè	顾客	52
guà shī	挂失	52
guān chá	观察	52
guǎn lǐ	管理	52
guǎn zhì	管制	53
guāng lín	光临	53
guǎng gào	广告	53
guī huán	归还	53
guī dìng	规定	53
guī fàn	规范	54
guī lǜ	规律	54
guī mó	规模	54
guī zé	规则	54
guì tái	柜台	54
guì	贵	55
guì zhòng	贵重	55
guò chéng	过程	55
guò cuò	过错	55
guò shí	过时	55

H

hǎi yùn	海运	56
háng jia	行家	56
háng qíng	行情	56
háng bān	航班	56
háo huá	豪华	56
hǎo zhuǎn	好转	57
hào mǎ	号码	57
hào cái	耗材	57
hé fǎ	合法	57
hé gé	合格	57
hé jì	合计	58
hé suàn	合算	58
hé zuò	合作	58
héng liáng	衡量	58
hù lì	互利	58
hù zhào	护照	59

huā fèi	花费	59
huān yíng	欢迎	59
huán jié	环节	59
huán jìng	环境	59
huáng jīn	黄金	60
huí shōu	回收	60
huí zhí	回执	60
huì chǎng	会场	60
huì jiàn	会见	60
huì tán	会谈	61
huì yì	会议	61
huì yuán	会员	61
huì gù	惠顾	61
huǒ chē	火车	61
huǒ bàn	伙伴	62
huò zhēn jià shí	货真价实	62
huò qǔ	获取	62
huò yì	获益	62

J

jī yù	机遇	62
jī fēn	积分	63
jī zǎn	积攒	63
jí tuán	集团	63
jì suàn	计算	63
jì suàn jī	计算机	63
jì shù	技术	64
jì dù	季度	64
jì cún	寄存	64
jiā bān	加班	64
jiā bèi	加倍	64
jiā gōng	加工	65
jià lián wù měi	价廉物美	65
jiān gù	坚固	65
jiān zhí	兼职	65
jiǎn jià	减价	65
jiǎn biàn	简便	66
jiǎn dān	简单	66
jiǎn lì	简历	66

jiàn lì	建立	66
jiàn yì	建议	66
jiǎng jià	讲价	67
jiàng jià	降价	67
jiāo fù	交付	67
jiǎo dù	角度	67
jiē dài	接待	67
jiē qià	接洽	68
jiē shōu	接收	68
jié zhǐ	截止	68
jiě shì	解释	68
jiè shào	介绍	68
jiè shí	届时	69
jiè tiáo	借条	69
jīng jì cāng	经济舱	69
jīng lǐ	经理	69
jīng pǐn	精品	69
jiǔ (jiǔ)	玖 (九)	70
jiǔ diàn	酒店	70
jiǔ huì	酒会	70
jǔ bàn	举办	70
jǔ xíng	举行	70
jù jué	拒绝	71
juān kuǎn	捐款	71
juān zèng	捐赠	71
juān zhù	捐助	71

K

kǎ	卡	71
kāi shǐ	开始	72
kāi yuán jié liú	开源节流	72
kě xíng	可行	72
kōng yùn	空运	72
kù fáng	库房	72
kuài jì	会计	73

L

lán lǐng	蓝领	73
làng fèi	浪费	73

lǎo bǎn	老板	73
lǎo zì hào	老字号	73
lǐ yóu	理由	74
lì bì	利弊	74
lì yòng	利用	74
lì lín	莅临	74
lián suǒ diàn	连锁店	74
lián xì	联系	75
liàng rù wéi chū	量入为出	75
liǎo jiě	了解	75
lín shí	临时	75
líng (líng)	零 (〇)	75
líng qián	零钱	76
lǐng bān	领班	76
lǐng dǎo	领导	76
liú dòng	流动	76
lù (lù)	陆 (六)	76
lǚ xíng zhī piào	旅行支票	77
lǚ xíng	履行	77
lǚ shī	律师	77

M

mǎi	买	77
mǎi dān	买单	77
mǎi mai	买卖	78
mài	卖	78
màn tiān yào jià	漫天要价	78
méi tǐ	媒体	78
mì shū	秘书	78
mì mǎ	密码	79
miǎn chú	免除	79
miǎn fèi	免费	79
miàn shì	面试	79
mín yòng	民用	79
míng dān	名单	80
míng é	名额	80
míng fù qí shí	名副其实	80
míng guì	名贵	80
míng pái	名牌	80